

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 2 tại Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2015; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7604/TTr-TNMT-KH ngày 06 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	633,73				8,03	2,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	460,76				6,13	1,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,05					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,71				0,20	0,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,21				1,70	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.384,33	150,93	359,63	180,13	207,17	184,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,67					
2.2	Đất an ninh	CAN	9,06					0,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,80					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	663,61	101,36	278,44	113,62	14,02	22,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,26					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	796,62	11,94	18,18	11,66	29,89	31,01
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,11					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,87					0,08
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	DGD	49,16				0,49	3,84
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	171,52					
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất giao thông	DGT	509,25	11,94	18,18	11,66	28,53	26,84
	Đất thủy lợi	DTL	43,66				0,21	0,25
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,81				0,12	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,21					
	Đất chợ	DCH	1,03				0,54	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.594,42			3,83	114,07	93,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,88				0,11	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22				0,08	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,25				1,27	1,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,27					0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,55					0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,15					2,49
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,69					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.018,28	37,63	63,01	51,02	47,73	31,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05					
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	5.018,06	150,93	359,63	180,13	215,20	186,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,86	186,02	285,48	40,63	82,86	18,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA		156,11	253,67	23,97	19,04	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,17				0,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,66	21,61	26,77	0,34	32,55	17,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	8,30	5,04	16,32	30,39	0,43
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	363,54	835,21	1.039,60	628,21	248,58	186,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,41	2,10	2,08	71,24	5,50	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03	0,02	2,30	5,69	0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			98,80			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,85	12,04	58,37	58,67	0,49	0,61
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,17	0,98	18,04		0,07	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	61,69	363,42	139,48	62,09	34,63	32,63
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,44</i>	<i>1,76</i>				<i>1,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>	<i>1,28</i>	<i>5,48</i>	<i>2,94</i>	<i>0,06</i>	<i>1,83</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,64</i>	<i>11,30</i>	<i>8,38</i>	<i>8,54</i>	<i>7,18</i>	<i>3,79</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,11</i>	<i>165,50</i>	<i>3,02</i>		<i>0,89</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>52,44</i>	<i>183,09</i>	<i>80,51</i>	<i>44,75</i>	<i>26,47</i>	<i>24,84</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,61</i>	<i>0,28</i>	<i>41,93</i>	<i>0,23</i>		<i>0,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>	<i>0,21</i>		<i>5,47</i>		
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,07</i>			<i>0,13</i>		<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trung Đông	Phường Bình Trung Tây
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,17</i>		<i>0,16</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,10</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,20				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,30			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,27	332,76	276,52	274,15	173,69	113,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	0,38	5,79	2,25	0,18	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,02	0,59	0,08		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17	4,62	1,88	1,40	2,00	1,71
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09	0,11	0,31	4,31	10,46	1,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,05	0,03	0,11	0,07	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,14	0,94	35,91	2,94	0,79	4,94
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,53	0,11	0,71		0,16	0,18
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	74,71	117,46	398,49	145,28	20,50	30,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	373,40	1.021,23	1.325,08	668,84	331,44	205,22

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,24					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,04				0,99	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					0,07	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,31				0,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89				0,48	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,44				2,81	2,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62					
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,13					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,49					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					0,09	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,88					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,01	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,92					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08				2,50	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02				0,06	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,18					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03					1,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,03				0,03	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,11	0,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,41	1,82	35,72	4,16		
1.1	Đất trồng lúa	LUA		1,00	35,72	3,11		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,82		1,05		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,08	2,30	6,36	4,21		0,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62					
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			0,13			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24	0,10		0,05		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trung Đông	Phường Bình Trung Tây
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,14	0,27	0,45		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,03	1,92	1,88	3,41		0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,07				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				0,02		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,01				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,19	0,06	4,08	0,28		0,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	114,41				10,02	0,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,32				9,10	0,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	12,94					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,30				0,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,79				0,48	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Thủ Thiêm	Phường An Lợi Đông	Phường An Khánh	Phường Bình Khánh	Phường Bình An
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,25				0,90	2,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trưng Đông	Phường Bình Trưng Tây
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,41	17,17	58,41	7,39	6,95	13,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		11,79	58,41	3,67	3,29	13,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN						12,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		4,20		2,21	1,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,41	1,18		1,51	2,21	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Thảo Điền	Phường An Phú	Phường Thanh Mỹ Lợi	Phường Cát Lái	Phường Bình Trung Đông	Phường Bình Trung Tây
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,17				0,01	0,32

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 2 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 16

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tín